

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Điều hành	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4203000184, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp vào ngày 13 tháng 02 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau:

<u>GCNĐKDN điều chỉnh</u>	<u>Mã số</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	5800563106	Ngày 24 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ hai	5800563106	Ngày 12 tháng 6 năm 2015
Điều chỉnh lần thứ ba	5800563106	Ngày 06 tháng 12 năm 2016

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; tư vấn lập dự án đầu tư; xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; xử lý nước thải, xử lý môi trường; đầu tư xây dựng hạ tầng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại : (0263) 3864 073
Fax : (0263) 3711 608
Mã số thuế : **5 8 0 0 5 6 3 1 0 6**

Công ty có một (01) chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc - Xí nghiệp Thi công Xây lắp. Hoạt động chính của Xí nghiệp là thi công xây lắp và quản lý thủy lượng kế, có địa chỉ ở số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tuyển	Phó Chủ tịch
Ông Võ Thành Y	Thành viên
Ông Nguyễn Đồng Anh Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thư Trúc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Nga	Trưởng ban
Ông Lê Ngọc Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Diễm Thùy Dung	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Quốc Tuyền	Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Kiên	Phó Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thư Trúc	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

92
T
T
H

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Trọng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bảo Lộc, ngày 24 tháng 3 năm 2022

TH
CÁ
C

Số 15/2021/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 24 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2818-2020-099-1

QUẬN 12- T.P HỒ CHÍ MINH


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.186.692.956	12.562.163.873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.658.543.521	4.776.626.802
1 Tiền	111	4	4.658.543.521	4.776.626.802
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.891.989.602	2.748.953.495
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.891.989.602	2.748.953.495
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.248.769.746	3.083.548.767
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.226.533.556	1.356.605.812
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	260.272.727	314.172.727
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.836.338.184	1.469.724.916
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(74.374.721)	(56.954.688)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.387.390.087	1.953.034.809
1 Hàng tồn kho	141		2.387.390.087	1.953.034.809
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.855.380.009	26.690.570.393
I. Tài sản cố định	220		22.101.421.211	23.614.622.209
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.762.821.878	23.153.446.876
- Nguyên giá	222		59.370.357.584	57.851.663.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.607.535.706)	(34.698.217.092)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	338.599.333	461.175.333
- Nguyên giá	228		545.000.000	545.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206.400.667)	(83.824.667)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.872.432	88.642.520
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	78.872.432	88.642.520
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.675.086.366	2.987.305.664
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.652.847.716	2.934.396.554
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	29.3	22.238.650	52.909.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.042.072.965	39.252.734.266

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.654.169.699	3.848.697.665
I. Nợ ngắn hạn	310		4.592.602.349	3.848.697.665
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	64.145.400	125.649.546
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	456.000.000	153.867.503
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	496.595.681	533.208.763
4 Phải trả người lao động	314		2.020.226.364	2.333.646.553
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	111.193.254	264.545.554
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	968.939.195	121.865.662
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	475.502.455	315.914.084
II. Nợ dài hạn	330		61.567.350	-
1 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	61.567.350	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.387.903.266	35.404.036.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	35.387.903.266	35.404.036.601
1 Vốn cổ phần	411	22.2	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.578.413.446	1.578.413.446
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.647.330.308	2.414.141.937
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.162.159.512	4.411.481.218
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.684.204.476	2.033.697.510
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.477.955.036	2.377.783.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.042.072.965	39.252.734.266


Nguyễn Thị Thư Trúc
Người lập kiêm Kế toán trưởng
Bảo Lộc, ngày 24 tháng 3 năm 2022





Nguyễn Trọng Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

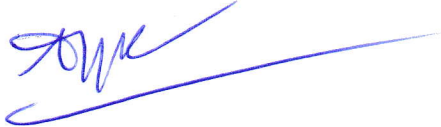
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	29.798.147.483	26.178.780.369
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	738.300
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.798.147.483	26.178.042.069
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	19.384.849.345	15.268.838.406
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.413.298.138	10.909.203.663
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	134.998.493	153.779.873
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	25	5.901.374.133	5.411.508.227
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.361.488.138	2.854.228.003
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.285.434.360	2.797.247.306
11 Thu nhập khác	31	27	17.269.821	11.028.118
12 Chi phí khác	32	27	371.807.619	42.128.937
13 Lợi nhuận khác	40	27	(354.537.798)	(31.100.819)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.930.896.562	2.766.146.487
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	422.271.066	388.362.779
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29.3	30.670.460	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.477.955.036	2.377.783.708
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	547	794



Nguyễn Thị Thư Trúc

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Bảo Lộc, ngày 24 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Trọng Hiếu


Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	29.798.147.483	26.178.780.369
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	738.300
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.798.147.483	26.178.042.069
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	19.384.849.345	15.268.838.406
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.413.298.138	10.909.203.663
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	134.998.493	153.779.873
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	25	5.901.374.133	5.411.508.227
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.361.488.138	2.854.228.003
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.285.434.360	2.797.247.306
11 Thu nhập khác	31	27	17.269.821	11.028.118
12 Chi phí khác	32	27	371.807.619	42.128.937
13 Lợi nhuận khác	40	27	(354.537.798)	(31.100.819)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.930.896.562	2.766.146.487
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	422.271.066	388.362.779
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29.3	30.670.460	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.477.955.036	2.377.783.708
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	547	794


 Nguyễn Thị Thu Trúc
 Người lập kiêm Kế toán trưởng
 Bảo Lộc, ngày 24 tháng 3 năm 2022




 Nguyễn Trọng Hiếu
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		1.930.896.562	2.766.146.487
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.031.894.614	2.804.338.231
- Các khoản dự phòng	03		17.420.033	17.557.630
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(134.998.493)	(153.779.873)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		61.567.350	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.906.780.066	5.434.262.475
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(151.970.552)	492.685.900
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(434.355.278)	180.327.779
- Tăng các khoản phải trả	11		611.527.664	834.531.841
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		281.548.838	(420.956.864)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(493.499.677)	(748.190.623)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(119.500.000)	(63.135.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.600.531.061	5.709.524.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.508.923.528)	(2.355.942.236)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.143.036.107)	(248.953.495)
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.2	134.998.493	6.199.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.516.961.142)	(2.598.696.087)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.3	(1.201.653.200)	(1.064.151.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.201.653.200)	(1.064.151.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(118.083.281)	2.046.677.077
Tiền đầu năm	60	4	4.776.626.802	2.729.949.725
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	4	4.658.543.521	4.776.626.802

Thư

Nguyễn Thị Thư Trúc

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Bảo Lộc, ngày 24 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Trọng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4203000184, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp vào ngày 13 tháng 02 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau:

GCNĐKDN điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ nhất

Ngày 24 tháng 6 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ hai

Ngày 12 tháng 6 năm 2015

Điều chỉnh lần thứ ba

Ngày 06 tháng 12 năm 2016

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; tư vấn lập dự án đầu tư; xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; xử lý nước thải, xử lý môi trường; đầu tư xây dựng hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có một (01) chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây dựng Bảo Lộc - Xí nghiệp Thi công Xây lắp. Hoạt động chính của Xí nghiệp là thi công xây lắp và quản lý thủy lượng kế, có địa chỉ ở số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 65 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 76 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ.	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	33 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí đồng hồ thuê bao;
- Chi phí ống cấp 3, ống trục chung.

3.9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

3.12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ Quỹ Đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

➤ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

➤ Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành..

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

3.17. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	95.846.240	198.403.495
Tiền gửi ngân hàng	4.562.697.281	4.578.223.307
TỔNG CỘNG	4.658.543.521	4.776.626.802

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc có thời hạn ba tháng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Phát triển Quỹ đất Bảo Lộc	202.862.058	206.186.985
Công ty Cổ phần Licogi 16	483.994.800	483.994.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô - BQP	279.161.858	279.161.343
Phải thu các khách hàng khác	260.514.840	387.262.684
TỔNG CỘNG	1.226.533.556	1.356.605.812
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(74.374.721)	(56.954.688)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Watech	260.272.727	260.272.727
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	-	53.900.000
TỔNG CỘNG	260.272.727	314.172.727

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1.360.196.738	1.382.569.948
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Hòa An (*)	430.000.000	-
Phải thu khác	46.141.446	87.154.968
TỔNG CỘNG	1.836.338.184	1.469.724.916

(*) Đây là khoản tiền phạt đã tạm chi theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2680/QĐ-XPVPHC ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Sau khi họp Đại hội cổ đông của Công ty, có quyết định chính thức sẽ được bù trừ với khoản phải trả khác (Thuyết minh số 19).

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng sử dụng nước	224.547.003	150.172.282	183.553.923	126.599.235
TỔNG CỘNG	224.547.003	150.172.282	183.553.923	126.599.235

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 6.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	56.954.688	39.397.058
Trích lập dự phòng trong năm	17.420.033	17.557.630
Số cuối năm	74.374.721	56.954.688

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.238.128.320	-	1.201.167.436	-
Công cụ, dụng cụ	47.993.681	-	44.215.161	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.268.086	-	707.652.212	-
TỔNG CỘNG	2.387.390.087	-	1.953.034.809	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	11.720.962.158	11.733.704.742	33.937.919.515	459.077.553	57.851.663.968
Mua trong năm	344.122.479	353.292.469	774.505.941	46.772.727	1.518.693.616
Số cuối năm	12.065.084.637	12.086.997.211	34.712.425.456	505.850.280	59.370.357.584
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.928.269.846	7.203.047.717	1.533.483.545	459.077.553	11.123.878.661
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	7.611.853.175	10.002.700.009	16.624.586.355	459.077.553	34.698.217.092
Khấu hao trong năm	776.012.090	545.294.944	1.580.216.125	7.795.455	2.909.318.614
Số cuối năm	8.387.865.265	10.547.994.953	18.204.802.480	466.873.008	37.607.535.706
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	4.109.108.983	1.731.004.733	17.313.333.160	-	23.153.446.876
Số cuối năm	3.677.219.372	1.539.002.258	16.507.622.976	38.977.272	21.762.821.878

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	195.000.000	350.000.000	545.000.000
Số cuối năm	195.000.000	350.000.000	545.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	54.658.000	29.166.667	83.824.667
Hao mòn trong năm	5.909.000	116.667.000	122.576.000
Số cuối năm	60.567.000	145.833.667	206.400.667
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	140.342.000	320.833.333	461.175.333
Số cuối năm	134.433.000	204.166.333	338.599.333

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng các công trình tuyến ống	78.872.432	88.642.520
TỔNG CỘNG	78.872.432	88.642.520

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí đồng hồ	1.298.835.578	1.292.102.481
Chi phí ống cấp 3	833.674.355	845.223.960
Chi phí ống trục chung	520.337.783	297.285.317
Chi phí sửa chữa tài sản	-	499.784.796
TỔNG CỘNG	2.652.847.716	2.934.396.554

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh	-	-	125.649.546	125.649.546
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Long Hồ	11.000.000	11.000.000	-	-
Công ty TNHH Vũ Trường Thịnh	53.145.400	53.145.400	-	-
TỔNG CỘNG	64.145.400	64.145.400	125.649.546	125.649.546

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn Phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc	-	153.867.503
Công ty TNHH An Thành Sơn	225.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lâm Đồng	231.000.000	-
TỔNG CỘNG	456.000.000	153.867.503

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	97.326.152	696.451.590	(754.524.243)	39.253.499
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	88.362.779	527.407.964	(493.499.677)	122.271.066
Thuế Thu nhập cá nhân	8.540.744	36.018.186	(29.803.196)	14.755.734
Thuế Tài nguyên	101.898.427	998.876.053	(1.019.197.801)	81.576.679
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	3.979.064	(3.979.064)	-
Các loại thuế khác	237.080.661	2.651.866.528	(2.650.208.486)	238.738.703
TỔNG CỘNG	533.208.763	4.914.599.385	(4.951.212.467)	496.595.681

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước công trình	111.193.254	264.545.554
TỔNG CỘNG	111.193.254	264.545.554

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	17.530.527	28.930.527
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Hòa An (*)	776.854.812	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.259.456	87.912.656
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.294.400	5.022.479
TỔNG CỘNG	968.939.195	121.865.662

(*) Đây là giá trị bồi thường đã tạm thu theo Biên bản họp số 136/BB-CNBL ngày 18/05/2020, về việc thương thảo giá trị bồi thường thiệt hại do ngưng cung cấp nước. Sau khi họp Đại hội cổ đông của Công ty, có quyết định chính thức sẽ được bù trừ với khoản phải thu khác (Thuyết minh số 8).

20. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	315.914.084	208.435.111
Trích lập trong năm	233.188.371	196.778.973
Sử dụng trong năm	(73.600.000)	(89.300.000)
Số cuối năm	475.502.455	315.914.084

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập trong năm (*)	61.567.350	-
Số cuối năm	61.567.350	-

(*) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập theo hướng dẫn tại Công văn số 777/STC-ĐT ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

							VND
							Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm							34.348.931.866
Lợi nhuận thuần trong năm							2.377.783.708
Trích lập quỹ từ lợi nhuận							(196.778.973)
Cổ tức công bố							(1.080.000.000)
Chi thù lao							(45.900.000)
Số cuối năm							35.404.036.601
Năm nay							
Số đầu năm							35.404.036.601
Lợi nhuận thuần trong năm							1.477.955.036
Trích lập quỹ từ lợi nhuận							(233.188.371)
Cổ tức công bố							(1.215.000.000)
Chi thù lao							(45.900.000)
Số cuối năm							35.387.903.266

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của Nhà nước	20.503.000.000	75,94%	20.503.000.000	75,94%
Vốn góp các cổ đông khác	6.497.000.000	24,06%	6.497.000.000	24,06%
TỔNG CỘNG	27.000.000.000	100,00%	27.000.000.000	100,00%

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức đã trả		
Cổ tức đã công bố	1.215.000.000	1.080.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	(1.201.653.200)	(1.064.151.800)

Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 184/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2021, Công ty tạm chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 1.215.000.000 VND.

22.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	29.798.147.483	26.178.780.369
Trong đó		
<i>Doanh thu thi công lắp đặt</i>	2.806.799.157	662.902.216
<i>Doanh thu bán hàng</i>	183.627.289	73.350.533
<i>Doanh thu cung cấp nước</i>	26.807.721.037	25.442.527.620
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(738.300)
Hàng bán bị trả lại	-	(738.300)
DOANH THU THUẦN	29.798.147.483	26.178.042.069
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần thi công lắp đặt</i>	2.806.799.157	662.163.916
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	183.627.289	73.350.533
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp nước</i>	26.807.721.037	25.442.527.620

23.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.998.493	153.779.873
TỔNG CỘNG	134.998.493	153.779.873

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động thi công lắp đặt	2.125.212.665	536.684.221
Giá vốn của hoạt động bán hàng và cung cấp nước	17.259.636.680	14.732.154.185
TỔNG CỘNG	19.384.849.345	15.268.838.406

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	2.160.347.825	2.060.869.565
Chi phí vật liệu, bao bì	1.708.161.945	1.383.038.500
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.262.217.373	1.277.414.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.300.000	43.002.320
Chi phí bán hàng khác	754.346.990	647.182.934
TỔNG CỘNG	5.901.374.133	5.411.508.227

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.533.508.139	1.517.774.975
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	24.068.455	246.603.307
Thuế, phí và lệ phí	7.673.001	13.077.090
Chi phí dự phòng	17.420.033	17.557.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.889.684	36.874.349
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	708.928.826	1.022.340.652
TỔNG CỘNG	2.361.488.138	2.854.228.003

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu thanh lý đồng hồ	11.270.455	10.161.500
Các khoản khác	5.999.366	866.618
	17.269.821	11.028.118
Chi phí khác		
Chi ủng hộ tỉnh	(9.000.000)	(10.000.000)
Các khoản phạt	(324.811.068)	-
Các khoản khác	(37.996.551)	(32.128.937)
	(371.807.619)	(42.128.937)
LỖ KHÁC THUẦN	(354.537.798)	(31.100.819)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.860.159.950	4.832.277.189
Chi phí nhân công	9.886.027.208	5.414.204.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.031.894.614	2.804.338.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.189.684	79.876.669
Các chi phí khác	4.706.020.127	1.669.523.586
TỔNG CỘNG	27.570.291.583	14.800.220.345

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	422.271.066	388.362.779
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.670.460	-
TỔNG CỘNG	452.941.526	388.362.779

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.930.896.562	2.766.146.487
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt	324.811.068	-
Chi phí trích trước trong các năm trước chưa tính thuế	(153.352.300)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	9.000.000	7.873.363
Tổng lợi nhuận chịu thuế	2.111.355.330	2.774.019.850
Thu nhập tính thuế	2.111.355.330	2.774.019.850
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	422.271.066	554.803.970
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	(166.441.191)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	422.271.066	388.362.779

29.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3. Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng cho các chi phí bảo hành	22.238.650	52.909.110	30.670.460	-
	22.238.650	52.909.110		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			30.670.460	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.041.574.524	901.525.144
Thù lao	216.000.000	216.000.000
TỔNG CỘNG	1.257.574.524	1.117.525.144

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do thiếu thông tin về thị trường.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế (VND)	1.477.955.036	2.377.783.708
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(233.188.371)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.477.955.036	2.144.595.337
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.700.000	2.700.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	547	794

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 184/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng sử dụng nước) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng sử dụng nước

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 9, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

			VND
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	64.145.400	-	64.145.400
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	1.080.132.449	-	1.080.132.449
	1.144.277.849	-	1.144.277.849
Số đầu năm			
Phải trả người bán	125.649.546	-	125.649.546
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	386.411.216	-	386.411.216
	512.060.762	-	512.060.762

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	4.891.989.602	-	2.748.953.495	-	4.891.989.602	2.748.953.495
Tiền gửi ngân hàng	4.562.697.281	-	4.578.223.307	-	4.562.697.281	4.578.223.307
Phải thu khách hàng	1.226.533.556	(74.374.721)	1.356.605.812	(56.954.688)	1.152.158.835	1.299.651.124
Phải thu khác	1.836.338.184	-	1.469.724.916	-	1.836.338.184	1.469.724.916
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.658.543.521	-	4.776.626.802	-	4.658.543.521	4.776.626.802
TỔNG CỘNG	17.176.102.144	(74.374.721)	14.930.134.332	(56.954.688)	17.101.727.423	14.873.179.644

VND

TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	64.145.400	125.649.546	64.145.400	125.649.546
Phải trả khác	968.939.195	121.865.662	968.939.195	121.865.662
TỔNG CỘNG	1.033.084.595	247.515.208	1.033.084.595	247.515.208

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là thi công lắp đặt và cung cấp nước. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quốc Minh	Không có khả năng thu hồi	14.554.000	14.554.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Đa Tềh	Không có khả năng thu hồi	13.700.000	13.700.000
Khách hàng sử dụng nước	Không có khả năng thu hồi	17.103.300	17.103.300
CỘNG		45.357.300	45.357.300

Khoản nợ phải thu tiền hàng với số tiền 45.357.300 VND đã được xóa sổ do Công ty xác định không có khả năng thu hồi.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

37. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Thực hiện Văn bản số 5257/VPCP-KTTH ngày 01 tháng 08 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ ngày 26 tháng 08 năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt phương án số 6140/UBND-TL về việc điều chỉnh giảm giá tiêu thụ nước sinh hoạt do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhằm hỗ trợ cho người dân và các đối tượng sử dụng nước sạch bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Ban Điều hành đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi của tài sản, xem xét các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin đáng tin cậy nhất có được đến ngày lập báo cáo tài chính này.



Nguyễn Thị Thư Trúc

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Bảo Lộc, ngày 24 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Trọng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

